

DANH MỤC IV CÁC TIỀN CHẤT

IVA. Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, không có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội, được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, vì mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền

Các chất và muối, ester, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau:

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
1	1-boc-4-AP; <i>tert</i> -Butyl 4-(phenylamino) piperidine-1-carboxylate	4-(phenylamino)-1-piperidinecarboxylic acid, 1,1 dimethylethyl ester)	125541-22-2	2933.39.90	Bộ Công an
2	1-boc-4-piperidone; <i>tert</i> -Butyl 4-oxopiperidine-1-carboxylate	1-piperidinecarboxylic acid, 4-oxo, 1,1-dimethylethyl ester	79099-07-3	2933.39.90	Bộ Công an
3	P-2-P methyl glycidic acid (BMK glycidic acid)	2-oxiranecarboxylic acid, 2-methyl-3-phenyl-	25547-51-7	2918.99.00	Bộ Công an
4	P-2-P methyl glycidic acid, methyl ester	Methyl 2-methyl-3-phenyl-2-oxiranecarboxylate	80532-66-7	2918.99.00	Bộ Công an
5	P-2-P methyl glycidic acid, ethyl ester	Ethyl 2-methyl-3-phenyl-2-oxiranecarboxylate	41232-97-7	2918.99.00	Bộ Công an
6	P-2-P methyl glycidic acid, propyl ester	Propyl 2-methyl-3-phenyl-2-oxiranecarboxylate		2918.99.00	Bộ Công an
7	P-2-P methyl glycidic acid, isopropyl ester	Isopropyl 2-methyl-3-phenyl-2-oxiranecarboxylate		2918.99.00	Bộ Công an
8	P-2-P methyl glycidic acid, butyl ester	Butyl 2-methyl-3-phenyl-2-oxiranecarboxylate		2918.99.00	Bộ Công an
9	P-2-P methyl glycidic acid, isobutyl ester	Isobutyl 2-methyl-3-phenyl-2-oxiranecarboxylate		2918.99.00	Bộ Công an
10	P-2-P methyl glycidic acid, <i>sec</i> -butyl ester	<i>sec</i> -butyl 2-methyl-3-phenyl-2-oxiranecarboxylate		2918.99.00	Bộ Công an
11	P-2-P methyl glycidic acid, <i>tert</i> -butyl ester	<i>tert</i> -butyl 2-methyl-3-phenyl-2-oxiranecarboxylate		2918.99.00	Bộ Công an

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
12	3,4-MDP-2P-methyl glycidate (PMK glycidate)	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-, methyl ester	13605-48-6	2932.99.90	Bộ Công an
13	3,4-MDP-2P-methyl glycidic acid (PMK glycidic acid)	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzo dioxol-5-yl)-2-methyl-	2167189-50-4	2932.99.90	Bộ Công an
14	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, ethyl ester	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-, ethyl ester	28578-16-	2932.99.90	Bộ Công an
15	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, propyl ester	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-, propyl ester		2932.99.90	Bộ Công an
16	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, isopropyl ester	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-, isopropyl ester		2932.99.90	Bộ Công an
17	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, butyl ester	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl, butyl ester		2932.99.90	Bộ Công an
18	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, isobutyl ester	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-		2932.99.90	Bộ Công an
19	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, <i>sec</i> -butyl ester	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-		2932.99.90	Bộ Công an
20	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, <i>tert</i> -butyl ester	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-		2932.99.90	Bộ Công an
21	4-Anilino-N-phenethylpiperidine; ANPP	N-phenyl-1-(2-phenylethyl) piperidin-4-amine	21409-26-7	2933.36.00	Bộ Công an
22	4-AP	N-Phenyl-4-piperidinamine	23056-29-3	2933.39.90	Bộ Công an
23	4-Piperidone	piperidin-4-one	41661-47-6	2933.39.90	Bộ Công an
24	Alpha-phenylacetoacetamide, APAA	3-oxo-2-phenylbutanamide	4433-77-6	2924.29.90	Bộ Công an
25	Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone	Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone		2914.79.00	Bộ Công an

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
26	Hydroxylimine	1-hydroxycyclopentyl -(o-chlorophenyl)-ketone-N-methylimine	6740-87-0	2925.29.00	Bộ Công an
27	Methyl alpha-phenyl acetoacetate; MAPA	Methyl 3-oxo-2-phenylbutanoate	16648-44-5	2918.30.00	Bộ Công an
28	Norephedrine; Phenylpropanolamine	(1R,2S)-2-amino-1-phenylpropan-1-ol	14838-15-4	2939.44.00	Bộ Công an
29	Norfentanyl	N-phenyl-N-4-piperidinyl-propanamide	1609-66-1	2933.39.90	Bộ Công an
30	N-Phenethyl-4-piperidinone; NPP	1-(2-Phenylethyl)piperidine-4-one	39742-60-4	2933.39.90	Bộ Công an
31	o-Chlorophenyl cyclopentyl ketone	2-Chlorophenyl cyclopentyl ketone	6740-85-8	2914.29.90	Bộ Công an

IVB. Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội

Các chất và muối, ester, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau:

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
1	1,4-Butanediol; BD; BDO	Butane-1,4-diol	110-63-4	2905.39.00	Bộ Công Thương
2	1-phenyl-2-propanone; P2P	1-phenyl-2-propanone	103-79-7	2914.31.00	Bộ Công Thương
3	Acetic anhydride	Acetic oxide	108-24-7	2915.24.00	Bộ Công Thương
4	Alpha-phenyl acetoacetonitrile; APAAN	3-oxo-2-phenylbutanenitrile	4468-48-8	2926.40.00	Bộ Công Thương
5	Anthranilic acid	2 - Aminobenzoic acid	118-92-3	2922.43.00	Bộ Công Thương
6	Benzaldehyde	Benzaldehyde	100-52-7	2912.21.00	Bộ Công Thương Bộ NN&MT
7	Benzyl cyanide	2-Phenylacetone nitrile	140-29-4	2926.90.00	Bộ Công Thương
8	Cyclopentyl bromide	Bromocyclopentane	137-43-9	2903.89.00	Bộ Công Thương

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
9	Cyclopentyl chloride	Chlorocyclopentane	930-28-9	2903.89.00	Bộ Công Thương
10	Cyclopentyl magnesium bromide	Cyclopentyl magnesium bromide	33240-34-5	2903.89.00	Bộ Công Thương
11	Ephedrine	[R-(R*,S*)]- α -[1-(methylamino)ethyl]-benzenemethanol	299-42-3	2939.41.00	Bộ Y tế Bộ NN&MT
12	Ergometrine	Ergoline-8-carboxamide,9,10-didehydro-N-(2-hydroxy-1-methylethyl)-6-methyl-,[8 β (S)]	60-79-7	2939.61.00	Bộ Y tế
13	Ergotamine	Ergotaman-3',6',18'-trione, 12'-hydroxy-2'-methyl-5'-(phenylmethyl)-,(5a)	113-15-5	2939.62.00	Bộ Y tế
14	<i>Gamma</i> -butyrolactone; GBL	Dihydrofuran-2(3H)-one	96-48-0	2932.20.90	Bộ Công Thương
15	Isosafrole	1,3-benzodioxole,5-(1-propenyl-)	120-58-1	2932.91.00	Bộ Công Thương
16	Lysergic acid	(8 β)-9,10-didehydro-6-methylergolin-8-carboxylic acid	82-58-6	2939.63.00	Bộ Công Thương
17	N-acetylanthranilic acid	Benzoic acid, 2-(acetylamino)-	89-52-1	2924.23.00	Bộ Công Thương
18	N-Ethylephedrine	(1R,2S)-2-[ethyl(methyl)amino]-1-phenylpropan-1-ol	7681-79-0	2939.42.00	Bộ Y tế
19	N-Ethylpseudoephedrine	(1S,2S)-2-[ethyl(methyl)amino]-1-phenylpropan-1-ol	258827-65-5	2939.49.00	Bộ Y tế
20	N-Methylephedrine	(1R,2S)-2-(Dimethylamino)-1-phenyl-1-propanol	552-79-4	2939.49.00	Bộ Y tế
21	N-Methyl pseudoephedrine	(1S,2S)-2-(dimethylamino)-1-phenylpropan-1-ol	51018-28-1	2939.49.00	Bộ Y tế
22	o-Chlorobenzonitrile	2-Chlorobenzonitrile	873-32-5	2926.90.00	Bộ Công Thương
23	o-Bromobenzonitrile	2-Bromobenzonitrile	2042-37-7	2926.90.00	Bộ Công Thương

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
24	Phenylacetic acid	Benzeneacetic acid	103-82-2	2916.34.00	Bộ Công Thương Bộ NN&MT
25	Piperidine	Cyclopentimine	110-89-4	2933.32.00	Bộ Công Thương
26	Piperonal	1,3-benzodioxole-5-carboxaldehyde	120-57-0	2932.93.00	Bộ Công Thương Bộ NN&MT
27	Piperonyl methyl ketone	3,4 - methylenedioxyphenyl-2- propanone	4676-39-5	2932.92.00	Bộ Công Thương
28	Propiophenone	1-phenyl-1-propanone	93-55-0	2914.39.00	Bộ Công Thương
29	Pseudoephedrine	([S-(R*,R*)]- α -[1-(methylamino)ethyl]-benzenemethanol)	90-82-4	2939.42.00	Bộ Y tế
30	Safrole	1,3-benzodioxole,5-(2-propenyl)-	94-59-7	2932.94.00	Bộ Công Thương

IVC. Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy.

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
1	Acetic acid	Ethanoic acid	64-19-7	2915.21.00	Bộ Công Thương, Bộ NN&MT
2	Acetone	2-propanone	67-64-1	2914.11.00	Bộ Công Thương Bộ NN&MT
3	Acetyl chloride	Acetyl chloride	75-36-5	2915.90.90	Bộ Công Thương, Bộ NN&MT
4	Ammonium formate	Ammonium formate	540-69-2	2915.12.00	Bộ Công Thương, Bộ NN&MT
5	Diethylamine	N-ethylethanamine	109-89-7	2921.19.00	Bộ Công Thương
6	Ethyl ether	1-1'-oxybis[ethane]	60-29-7	2909.11.00	Bộ Công Thương

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
7	Ethylene diacetate	1,2-ethanediol diacetate	111-55-7	2915.39.90	Bộ Công Thương
8	Formamide	Methanamide	75-12-7	2924.19.90	Bộ Công Thương
9	Formic Acid	Methamoic Acid	64-18-6	2915.11.00	Bộ Công Thương Bộ NN&MT
10	Hydrochloric acid	Hydrochloric acid	7647-01-0	2806.10.00	Bộ Công Thương Bộ NN&MT
11	Methyl ethyl ketone, MEK	2-Butanone	78-93-3	2914.12.00	Bộ Công Thương
12	Methylamine	Methanamine	74-89-5	2921.11.00	Bộ Công Thương
13	Nitroethane	Nitroethane	79-24-3	2904.20.90	Bộ Công Thương
14	Potassium permanganate	Potassium permanganate	7722-64-7	2841.61.00	Bộ Công Thương
15	Sulfuric acid	Sulfuric acid	7664-93-9	2807.00.10 2807.00.90	Bộ Công Thương, Bộ NN&MT
16	Tartaric acid và đồng phân	2,3-Dihydroxy butanedioic acid	526-83-0 87-69-4 1333-37-9	2918.12.00	Bộ Công Thương, Bộ NN&MT
17	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.17.00	Bộ Công Thương
18	Toluene	Methyl benzene	108-88-3	2902.30.00	Bộ Công Thương